

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ngày nhận bài: 04/09/2013

Ngày nhận lại: 04/10/2013

Ngày duyệt đăng: 01/11/2013

Nguyễn Thị Ngọc Hương¹

TÓM TẮT

Hiện nay, tri thức trở thành một tài sản đặc biệt, một nhân tố mang tính quyết định sự phát triển của xã hội hiện đại. Sự hình thành và phát triển kinh tế tri thức đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà lãnh đạo và các giới khoa học trên thế giới. Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã khẳng định: "... Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức" và vạch ra lộ trình rõ nét hơn "... Phát huy và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tri thức của con người Việt Nam và khai thác nhiều nhất tri thức của nhân loại. Xây dựng và triển khai lộ trình phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020".

Bài báo làm rõ khái niệm kinh tế tri thức, thực trạng kinh tế tri thức ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng nhằm phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: tri thức, kinh tế tri thức, phát triển kinh tế tri thức, công nghiệp hóa, hiện đại hóa

ABSTRACT

Nowadays, knowledge has become a special property, a decisive factor to the modern society. The formation and development of knowledge economy have collected/ attracted great concerns of leaders and social science specialists in the world. The XI National Congress Meeting of the socialist Party also stated... "industrialization, modernization must be hand in hand with knowledge development" and set out clearer routes "utilize and take full advantage of the knowledge potentials of the Vietnamese and cultivate to the best the world knowledge sources. Establish and deploy the development procedure of the knowledge economy until 2020".

This article clarifies the definition of the knowledge based economy, its facts and suggest some oriented solutions in order to develop the nation's knowledge economy currently.

Keywords: Knowledge, Knowledge economy, development of the knowledge economy, industrialization, modernization.

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA KINH TẾ TRI THỨC

Một số các công trình nghiên cứu trong những năm gần đây, nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế và các văn bản chiến lược phát triển của các quốc gia đã dùng một số các tên gọi khác nhau cho giai đoạn

phát triển mới của nền kinh tế như: kinh tế thông tin, kinh tế học hỏi, kinh tế dựa vào tri thức, kinh tế mới, ...

Kinh tế thông tin (Information economy) nhấn mạnh đến yếu tố quan trọng hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội không phải là tài nguyên vật thể

¹ ThS, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương.

(đất đai khoáng sản, ...) mà là thông tin-tri thức; *Kinh tế số (digital economy)*; Kinh tế mạng (network economy) nói lên vai trò quyết định của công nghệ thông tin trong phát triển kinh tế, tạo ra và truyền tải thông tin trong sản xuất và phân phối hàng hóa vật chất, các dịch vụ thông thường; *Kinh tế học hỏi (learning economy)* nhấn mạnh đến vai trò giáo dục, động lực của phát triển kinh tế là sự học tập nâng cao trình độ, học tập suốt đời của cá nhân trong cộng đồng xã hội; *Kinh tế mới (new economy)* nhấn mạnh sự phân biệt với các nền kinh tế đã và đang tồn tại trong lịch sử loài người; *Kinh tế dựa vào tri thức (Knowledge based economy)*; Kinh tế tri thức (Knowledge economy) nói lên vai trò quyết định của tri thức và công nghệ đối với phát triển kinh tế, là lực lượng sản xuất trực tiếp².

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD 1996) định nghĩa: "*Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế ngày càng phụ thuộc trực tiếp vào việc sản xuất phân phối và sử dụng tri thức và thông tin*". Theo Bộ Công nghiệp và Thương mại Anh năm 1998 đã nêu: "*Nền kinh tế dẫn dắt bởi tri thức là nền kinh tế trong đó sản sinh ra và khai thác tri thức giữ vai trò nổi bật nhất trong việc tạo ra của cải*". Như vậy, theo định nghĩa của OECD: Kinh tế tri thức có nghĩa là phát triển các ngành kinh tế dựa nhiều vào tri thức, các ngành kinh tế công nghệ cao, vì vậy một số nước đã tập trung vào phát triển công nghệ cao mà chưa quan tâm đến việc phát triển và ứng dụng tri thức vào tất cả các lĩnh vực kinh tế. Vì thế Tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) điều chỉnh lại: "*Kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất cho sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế*". Định nghĩa này nhấn mạnh việc sử dụng tri thức trên tất cả các lĩnh vực.

Theo GS. Đặng Hữu, *Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống*³. Như vậy, có thể nói kinh tế tri thức là nền kinh tế, trong đó khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là yếu tố quyết định hàng đầu việc sản xuất ra của cải, sức cạnh tranh và triển vọng phát triển; Nhân tố quan trọng nhất trong nền kinh tế tri thức là việc chiếm hữu, phân phối nguồn trí lực, sáng tạo và sử dụng tri thức trong những ngành sản xuất có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao. Kinh tế tri thức là kinh tế phát triển trong xã hội tri thức hóa ở mức độ cao

Kinh tế tri thức có một số đặc trưng cơ bản được các nhà nghiên cứu đúc kết lại như sau:

Thứ nhất, nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức tham gia vào quá trình quản lý, điều khiển sản xuất, đồng thời trực tiếp là một thành tố trong các sản phẩm cũng như nguyên liệu sản xuất. Là chủ thể trong quá trình sản xuất, con người với sức lao động, kinh nghiệm, thói quen, tri thức khoa học và công nghệ của mình sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra của cải vật chất. Trong quá trình đó, con người cải tạo ra các công cụ hiện có, sáng tạo ra những công cụ mới nhằm đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao hơn. Trước đây, trong quá trình hoàn thiện và sáng tạo, con người chủ yếu dựa vào kinh nghiệm tích lũy được thì ngày nay chủ yếu dựa vào những tri thức khoa học mới. Tri thức khoa học và công nghệ của con người đã phát triển và trở thành những nguyên nhân trực tiếp của mọi biến đổi trong đời sống xã hội; nó không là lý thuyết đứng ngoài quá trình sản xuất mà chuyển thành một bộ phận hữu cơ, không

² Nguyễn Kế Tuấn (2004), *Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 12

³ Đặng Hữu (2004), *Kinh tế tri thức, Thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 153

tách rời của cả hệ thống kinh tế - xã hội, đóng góp lớn cho tăng trưởng GDP, thúc đẩy đổi mới nền kinh tế. Tri thức khoa học, công nghệ và kỹ năng của con người trở thành lực lượng sản xuất quan trọng hàng đầu, hầu như tất cả các ngành kinh tế đều phải dựa vào tri thức, vào những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ để phát triển. Và khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khoa học phải từ sản xuất mà ra và trở lại phục vụ sản xuất.

Thứ hai, kinh tế tri thức có tốc độ hoạt động nhanh và đổi mới nhanh. Sáng tạo trở thành động lực trực tiếp của sự phát triển. Trong nền kinh tế tri thức, cái quyết định ra năng lực cạnh tranh chính là sự sáng tạo ra cái mới có chất lượng cao hơn, thời gian đi tới người tiêu dùng nhanh hơn. Sự phát triển kinh tế là do sự thay đổi không ngừng về công nghệ, đổi mới sản phẩm. Trong kinh tế tri thức, vốn quý nhất là tri thức. Với nền tảng tri thức to lớn và phong phú, con người có thể sáng tạo, sáng chế những phát minh những sản phẩm, quy trình, công nghệ mới, do đó tiềm lực kinh tế tăng lên gấp bội và quyền sở hữu trí tuệ trở nên quan trọng nhất, hơn cả vốn tài chính, tài nguyên, đất đai. Trong nền kinh tế tri thức, công nghệ đổi mới với tốc độ nhanh và dẫn đến vòng đời của một công nghệ rút ngắn lại và chúng nhanh chóng trở nên lạc hậu. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của kinh tế thị trường, sự đổi mới công nghệ, sự năng động nhạy bén với sự thay đổi chính là yếu tố cơ bản tạo nên năng lực cạnh tranh của mỗi chủ thể, đảm bảo nền tảng cho sự tồn tại và phát triển bền vững của mỗi chủ thể. “Sáng tạo là linh hồn của sự đổi mới”, điều này có nghĩa là khoa học thực sự trở thành lực lượng sản xuất hàng đầu, tri thức khoa học là yếu tố quan trọng tạo nên lợi thế cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và mỗi quốc gia,⁴ được coi là động lực của sự phát triển và đầu tư vào nghiên cứu phát minh ngày càng được xem trọng hơn.

Thứ ba, xã hội học tập – phương thức phát triển cơ bản của nền kinh tế tri thức. Khoa học công nghệ và sự sáng tạo của con người trở thành yếu tố quyết định quá trình phát triển. Con người trong nền kinh tế tri thức là con người sáng tạo, không là một bộ phận của hệ thống máy móc trên dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp. Vì vậy, học tập trở thành nghĩa vụ của mỗi người. Mỗi người đều phải tự học tập, tiếp thu tri thức mới, có thể biến tri thức chung của nhân loại thành cái của mình. Mỗi người phải chuyên hóa tri thức thành kỹ năng. Để không ngừng trau dồi kỹ năng, phát triển trí sáng tạo, mọi người có nghĩa vụ và tự giác học tập, học thường xuyên, học ở trường, học trên mạng và cả xã hội học tập, học tập suốt đời. Và xã hội học tập chính là nền tảng của kinh tế tri thức. Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) đã nêu lên bốn trụ cột của giáo dục, xem đó như một trong bốn chìa khóa để bước vào thế kỷ XXI: học để biết, học để lao động, học cách chung sống và học cách tồn tại. Vai trò của giáo dục - đào tạo trong việc nâng cao năng lực của con người ngày càng được quan tâm. Con người là trung tâm của sự phát triển và đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển.

Thứ tư, công nghệ thông tin được ứng dụng mạnh mẽ, rộng rãi và hiệu quả cao trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Mạng thông tin trở thành cơ sở hạ tầng quan trọng nhất của xã hội và nền kinh tế. Mỗi cá nhân, mỗi hộ gia đình, mỗi doanh nghiệp và tổ chức ở các quốc gia có nhu cầu thông tin có thể truy cập một cách dễ dàng, khai thác, sử dụng thông tin trong các hoạt động của mình một cách tự nhiên, một nhu cầu tất yếu không thể thiếu trong cuộc sống. Chính Internet đã làm thay đổi cách suy nghĩ, học tập, làm việc, sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, giao tiếp. Nhiều quốc gia trên thế giới, các nước phát triển và cả những nước đang phát triển đã

⁴ GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (2004), *Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.15.

xem phát triển công nghệ thông tin là kinh tế mũi nhọn thúc đẩy sự phát triển. Công nghệ thông tin trực tiếp và nhanh chóng làm thay đổi cơ cấu sản xuất, tạo ra hàng hóa mới, thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ, góp phần tăng trưởng kinh tế, phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu, giải trí, đồng thời ***còn là công cụ hữu hiệu của các tổ chức nhằm phân tích, đưa ra các quyết định điều hành sản xuất và thương mại. Công nghệ thông tin không những làm giảm chi phí tài chính, chi phí thời gian trong việc tìm kiếm thông tin mới, cần thiết mà còn kích thích, tạo điều kiện cho các phát minh mới về khoa học - công nghệ. Chính những yếu tố trên sẽ thúc đẩy năng suất, chất lượng và hiệu quả.***

Thứ năm, tốc độ sản sinh ra tri thức làm biến đổi đời sống trên các phương diện kinh tế, văn hóa – xã hội cực kỳ cao. Tốc độ sản sinh ra tri thức theo cấp số nhân, theo một số tính toán, có nhà khoa học nhận định rằng tri thức của loài người ở thế kỉ XIX cứ năm mươi năm thì tăng gấp đôi, sang đầu thế kỷ XX, cứ ba mươi năm tăng gấp đôi; ở giữa thế kỷ XX, cứ mười năm tăng gấp đôi; đến những năm 1970, cứ năm năm tăng gấp đôi và tới những năm 1980, cứ ba năm tăng gấp đôi. Có thể nói, càng lùi vào quá khứ thì quãng thời gian nhân đôi tri thức càng lớn, đo bằng thế kỷ và thiên niên kỷ. Tốc độ thay đổi về giá cả cũng diễn ra rất nhanh. Các sản phẩm càng hiện đại thì tốc độ biến đổi giá càng lớn. Sự phát triển như vũ bão của công nghệ tin học và truyền thông rút ngắn càng nhanh thời gian chọn lọc, đánh giá, sử dụng và sáng tạo thông tin, khiến cho giá trị sử dụng tri thức cũng bị rút ngắn lại nhanh chóng. Cùng với sự ra đời của các sản phẩm mới, giá cả sản phẩm đặc biệt là các sản phẩm công nghệ cao đang trong xu hướng giảm đi. Cước phí vận tải biển và phí cảng biển mất đi sáu mươi năm mới giảm đi một nửa thì cũng trong thời gian ấy cước hàng không giảm đi đến sáu lần và giá dịch vụ điện thoại giảm đi đến những tám mươi hai lần. Và chỉ trong vòng ba

mươi năm từ năm 1960 đến năm 1990, giá máy tính cũng đã giảm đi một trăm hai mươi lăm lần. Vì vậy, việc tiếp cận và trao đổi tri thức ở phạm vi toàn cầu trong nền kinh tế tri thức có ý nghĩa sống còn, cạnh tranh trong kinh tế tri thức trước hết là cạnh tranh với thời gian. Tốc độ áp dụng và phổ biến các thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao. Cụ thể như dịch vụ điện thoại phải mất đến bảy mươi bốn năm để đạt con số năm mươi triệu thuê bao, trong khi đó chỉ mất ba mươi năm kể từ lần đầu tiên ra đời, số người sử dụng radio lên đến năm mươi triệu; máy tính cá nhân chỉ cần đến sáu mươi năm, tivi cần mười ba năm và mạng thông tin toàn cầu (internet) chỉ cần có bốn năm. Thuộc tính tốc độ biến đổi nói lên khả năng bắt kịp các nước đi trước cũng lớn như khả năng bị tụt hậu xa hơn. Vì vậy, một số quốc gia đã lựa chọn mô hình “đi tắt” để chuyển sang nền kinh tế tri thức.

Kinh tế mạng trở thành đặc trưng của thị trường mới, thương mại điện tử đóng vai trò quan trọng, trực tiếp trong quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng. Tốc độ luân chuyển hàng hóa và tiền tệ tăng lên rất cao. Tổ chức sản xuất trong nền kinh tế tri thức trở nên linh hoạt hơn và làm biến đổi thị trường truyền thống.

Thứ sáu, kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu hóa. Mọi quan hệ hợp tác kinh tế, công nghệ giữa các quốc gia ngày càng tăng cường, đồng thời sự cạnh tranh gay gắt diễn ra không chỉ ở một quốc gia mà mang tính toàn cầu. Để có thể hoàn vốn đầu tư, sản phẩm phải được sản xuất với số lượng tối đa và phải bằng mọi cách hoàn vốn trong một thời gian ngắn nhất trước khi sản phẩm thế hệ mới của các công ty khác tung ra thị trường, đây là điều xảy ra nhanh nhất trong kinh tế tri thức. Nền kinh tế tri thức ra đời trong điều kiện kinh tế thế giới hóa toàn cầu, dịch vụ nào cũng dựa trên nguồn cung ứng từ nhiều nước và được tiêu thụ trên toàn thế giới, thị trường của các doanh nghiệp phải là thị trường toàn cầu.

2. THỰC TRẠNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “*Thế kỷ 21 sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất*”⁵

Như vậy, muốn rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, chúng ta phải nắm bắt, khai thác, sử dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ hiện đại và những yếu tố của nền kinh tế tri thức, với phương châm tăng tốc, đi tắt đón đầu, bỏ qua lối mòn mà các nước đi trước đã vượt qua. Kinh tế tri thức là vận hội để chúng ta đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nước ta không thể chần chừ, bỏ lỡ cơ hội lớn đó, mà phải đi nhanh vào kinh tế tri thức để rút ngắn khoảng cách với các nước khác. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ một nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam là có căn cứ khoa học, phù hợp với xu thế chung của thời đại; khác với các nước đi trước là sau khi hoàn thành cơ bản công nghiệp hóa cao rồi mới chuyển sang nền kinh tế tri thức, với lợi thế của người đi sau, nước ta thực hiện cả hai nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế tri thức.

Trên thế giới hiện nay chưa có quốc gia nào thực sự có một nền kinh tế tri thức hoàn chỉnh. Tất cả hiện đang ở thời kỳ đầu, hoặc đã hình thành tương đối rõ nét, hoặc chỉ mới có biểu hiện. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế của các nước công nghiệp phát triển (OECD) đề xuất đo lường mức độ phát triển nền kinh tế tri

thức căn cứ vào 4 yếu tố: đầu tư sản xuất, phân phối tri thức, mạng tri thức và học tập. Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ phát triển của nền kinh tế tri thức gồm 4 nhóm và 148 chỉ tiêu. Hiện nay, WB đã tính KAM (*Knowledge Assessment Matrix*) cho 146 nước, liên tục cập nhật những số liệu mới nhất và công bố trên Internet.

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới về chỉ số kinh tế tri thức của Việt Nam, năm 2012 Việt Nam đứng thứ 104 tăng 9 bậc trong bảng xếp hạng KEI (kinh tế tri thức) so với thứ hạng 113 ở năm 2000 nhờ có những tiến bộ trong tiêu chí cải tiến kỹ thuật và công nghệ thông tin (ICT), nhưng lại sụt mất 4 hạng so với thứ hạng 100 vào năm 2010.

Chỉ số KEI, Năm 2000, Việt Nam đạt 2,72 điểm, xếp hạng 113/145 quốc gia; Năm 2010 đạt 3,51 điểm, xếp hạng 100/146 quốc gia và theo số liệu mới công bố tháng 4/2012 của Ngân hàng thế giới, Việt Nam chỉ đạt 3,4 điểm xếp hạng 104/146 quốc gia.

Chỉ số KI (tri thức), năm 2000 của Việt Nam đạt 2,71 điểm; năm 2010 đạt 3,74 điểm, tăng 1,03 điểm và năm 2012 đạt 3,6 điểm.

Về Giáo dục và đào tạo: chỉ số giáo dục của VN từ 2,82 vào năm 2000, lên 3,50 trong năm 2006, tăng lên 3,66 ở năm 2010 và năm 2012 chỉ còn 2,99. Chỉ số này dưới mức bình quân của thế giới (4,35) và dưới bình quân của khu vực (5,26). So với Châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam hầu như đứng thấp hơn ở tất cả khía cạnh: từ chất lượng quản lý các trường, đào tạo cán bộ và giáo dục trung học mặc dù số công nhân có tay nghề nhìn chung có chuyên biến tăng trong vài năm gần đây.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, đến cuối năm 2011, có 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đạt tiêu chuẩn

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ IX. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.64.

phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, tỷ lệ trẻ đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học là 97%. Tỷ lệ người trên 15 tuổi biết đọc biết viết là 93,7%, tăng so năm 2009. Tất cả các tỉnh thành trong cả nước được công nhận chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học sơ sở. Tuy nhiên, khoảng cách phát triển giáo dục và đào tạo giữa các vùng trong nước chưa được thu hẹp, giáo dục ở những vùng sâu, vùng xa có chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và khoảng cách khá lớn với thành thị. Chính phủ đã có chủ trương xã hội hóa giáo dục, đồng thời có chính sách đầu tư cho giáo dục, cho đào tạo nghề, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, chỉ đạt 16,1% theo thống kê năm 2011. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 15 trở lên có trình độ sơ cấp là 2,6%, trung cấp là 4,7%, chỉ có 1,6% tốt nghiệp cao đẳng, 4,2% tốt nghiệp đại học và 0,21% tốt nghiệp thạc sĩ trở lên.

Đội ngũ Giảng viên có học hàm, học vị cao giảng dạy ở bậc đại học hiện nay vẫn chưa đáp ứng được về số lượng và chất lượng. Giáo viên trường nghề thiếu, nhất là giáo viên có trình độ nghiệp vụ cao, thích ứng những thay đổi nhanh chóng của công nghệ mới. Chất lượng, hiệu quả của giáo dục và đào tạo tuy đã có những chuyển biến, nhưng nhìn chung vẫn còn thấp so với yêu cầu. Một bộ phận học sinh, sinh viên còn học tập một cách thụ động, chưa tích cực phát huy tư duy độc lập, sáng tạo và thiếu vận dụng kiến thức vào cuộc sống. Chương trình đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ ứng dụng, thực hành; phương tiện giảng dạy một số nơi nhất là vùng sâu, vùng xa còn thiếu thốn. Việc gắn giáo dục đào tạo ở các trường nghề, cao đẳng, đại học với doanh nghiệp có thực hiện trong thời gian gần đây nhưng hiệu quả vẫn chưa cao và chưa rộng khắp.

Đa số học sinh phổ thông chọn con đường là học lên đại học, việc học nghề ở các trình độ thấp hơn còn hạn chế. Việc lựa chọn ngành nghề của học sinh chưa phù hợp với nhu cầu kinh tế-xã hội của cả nước

và khu vực, gây nên tình trạng mất cân đối ngành nghề, thừa thầy, thiếu thợ, nhất là các ngành kỹ thuật thiếu nguồn lực trầm trọng.

Sáng tạo, tại Việt Nam, trong những năm 1990, công tác R&D chủ yếu thực hiện trong phạm vi các viện nghiên cứu và đại học, khi Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, số viện nghiên cứu tăng đáng kể. Bài báo khoa học có tăng, nhưng đa số được công bố trên các ấn bản Việt Nam mà rất ít ấn phẩm quốc tế. Mặt khác, sự gia tăng con số nhà khoa học lại không dẫn tới nhiều phát minh như năng lực có thể. Chỉ số về đổi mới của Việt Nam khá thấp, tăng nhẹ. Năm 2000, Việt Nam đạt 2,4 điểm, năm 2010, đạt 2,72 điểm và năm 2012 đạt 2,75, trong khi đó Thái Lan đạt 5,95 điểm, Malaysia đạt 6,91 điểm, Singapore đạt 9,19 điểm.

Công nghệ thông tin, truyền thông (ICT), đây là chỉ số tăng mạnh nhất của Việt Nam trong bốn trụ cột của kinh tế tri thức, từ 2,92 điểm năm 2000, năm 2010 là 4,25 và năm 2012 tăng lên là 5,05 điểm, gần gấp đôi so với năm 2000, (so sánh với điểm bình quân của thế giới là 6,0, Malaysia 6,61, Singapore 8,87, Thailand 5,55). Hạ tầng viễn thông Việt Nam đã đạt chuẩn quốc tế. Số thuê bao điện thoại và internet tăng rộng trong phạm vi cả nước. Thương mại điện tử được đại đa số các doanh nghiệp khu vực thành thị ứng dụng. Cả nước hiện có trên 1000 doanh nghiệp phần mềm, dịch vụ CNTT, tăng gấp 2,5 lần so với năm 2005, tập trung tại tỉnh, thành phố lớn như FPT Information systems,.... Có 7 khu phần mềm tập trung đang hoạt động như công viên phần mềm Quang Trung, khu công nghệ phần mềm Đại học Quốc Gia TP.HCM ...

Lao động và năng suất lao động trong ngành công nghiệp – công nghệ thông tin tăng mạnh trong những năm gần đây, cụ thể theo thống kê của Bộ Thông tin Truyền thông, tính đến năm 2010, số lao động trong ngành công nghiệp CNTT

là 250.290 người, tăng 50.290 người so với năm 2008, trong đó số lao động trong ngành công nghiệp phần mềm là 71.814 với mức lương bình quân là 5.123 USD/1 người/ năm, công nghiệp phần cứng là 125.548 người với mức lương bình quân là 2.201 USD/người/năm và ngành công nghiệp nội dung số là 50.928 người với mức lương là 4.896 USD/ người/năm. Tổng doanh thu ngành công nghiệp CNTT là 15.258 tỉ USD. Hiện nay, cầu vượt xa cung, lực lượng lao động IT của VN còn ít và chưa có kinh nghiệm.

Môi trường kinh doanh và thể chế: Từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), đã chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế và hình thức sở hữu. Chủ trương này được tiếp tục khẳng định trong các nghị quyết từ Đại hội VII đến Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam và đã được thể chế hóa thành các cơ chế chính sách và pháp luật nhằm tạo các điều kiện cho các chủ thể tham gia thị trường đều được coi trọng, cạnh tranh bình đẳng và được khuyến khích phát triển. Với chính sách đổi mới, cải cách một bước các thủ tục hành chính, toàn bộ thủ tục hành chính ở các cấp chính quyền được công khai, đơn giản hóa và cụ thể... đã thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào nền kinh tế Việt Nam, bổ sung nguồn vốn lớn vào ngân sách nhà nước, góp phần điều tiết vĩ mô, tăng trưởng kinh tế. Các khu công nghiệp, doanh nghiệp mới được thành lập, chuyên giao và ứng dụng công nghệ mới nhằm rút ngắn khoảng cách, đi tắt đón đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời giải quyết việc làm cho người lao động, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực có tay nghề, trình độ khoa học - kỹ thuật công nghệ. Việt Nam đã nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, có kim ngạch xuất khẩu khá và đang tiếp tục lớn mạnh; đặc biệt, sự kiện Việt Nam gia nhập vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO) góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; Có

sự ổn định về chính trị xã hội, đó chính là nhân tố hết sức quan trọng thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp vào kinh doanh ở Việt Nam. Nhìn chung, Việt Nam đã phát triển nhanh chóng bằng cách tận dụng toàn cầu hóa và thành công trong tìm kiếm, lĩnh hội và vận dụng kiến thức toàn cầu cho nhu cầu phát triển của đất nước. Nhà nước thực sự đóng vai trò “bà đỡ”, tạo khung pháp lý và hỗ trợ các điều kiện cần thiết để phát triển khoa học, công nghệ và cho hoạt động nghiên cứu, triển khai.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn chỉ được xếp hạng thấp trên các tiêu chí về quản trị, nhất là về nạn tham nhũng, thực thi luật pháp. Báo cáo của WBI nêu rõ: “Tính hiệu quả của quản trị và sự cai trị của luật pháp thậm chí còn có vấn đề chứ không chỉ thấp”, và “sự ổn định chính trị là chỉ dấu mạnh nhất”. WB xem Việt Nam là một “nhà cải cách tích cực”, minh họa việc một quốc gia thu nhập thấp có thể tiếp cận nền kinh tế tri thức như thế nào. WB đánh giá Việt Nam đã phát triển nhanh chóng bằng cách tận dụng toàn cầu hóa và đã thành công trong việc tìm kiếm, lĩnh hội và vận dụng kiến thức toàn cầu cho nhu cầu đất nước. “Tuy nhiên, đa số tăng trưởng này có được qua đầu tư hơn là qua sáng tạo, và nhiều chỉ số kinh tế tri thức vẫn còn thấp so với trung bình cả ở mức khu vực lẫn thế giới. Việt Nam vẫn đứng trước nhiều thách thức trong xây dựng nền kinh tế tri thức”.

3. NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN MANG TÍNH ĐỊNH HƯỚNG NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRI THỨC Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Thứ nhất, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực là tổng thể những tiềm năng lao động sáng tạo của xã hội, là tài nguyên quan trọng và cơ bản nhất của một quốc gia, là yếu tố quyết định nhất của lực lượng sản xuất. Phát triển nguồn nhân lực chính là phát huy nhân tố con người, gia tăng toàn diện giá trị con người trên các mặt trí tuệ,

đạo đức, thể lực, năng lực lao động, sáng tạo và bản lĩnh chính trị, năng lực làm chủ những tiến bộ về công nghệ và tri thức khoa học tiên tiến⁶. Con người chính là hạt nhân và là mục đích của hoạt động tri thức, kinh tế. Con người là môi giới trung gian của kinh tế hóa tri thức, đồng thời con người là thực thể của tri thức, kinh tế, là người sáng tạo trực tiếp của kinh tế hóa tri thức⁷. Vì vậy, con người trong quá trình kinh tế hóa tri thức phát huy vai trò trung tâm, là tiêu điểm của nhất thể hóa kinh tế tri thức. Trí tuệ là nhân tố quan trọng hàng đầu đội ngũ nguồn nhân lực trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội ngày nay. Trí tuệ của nguồn nhân lực được thể hiện thông qua tri thức. Tuy nhiên, tri thức chỉ thực sự trở thành nguồn lực khi nó được con người tiếp thu, làm chủ và sử dụng chúng.

Trước yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, để đi tắt đón đầu, phát triển kinh tế tri thức ở nước ta, trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của chúng ta còn một số bất cập yếu kém so với các nước trong khu vực và thế giới như đã phân tích trên. Vì vậy, theo chúng tôi, trong lĩnh vực này chúng ta cần:

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp bậc học, quan tâm đến nhân lực lãnh đạo, quản lý, quản trị doanh nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa nghệ thuật, đây là một nhiệm vụ trọng đại và cấp bách. Một số giải pháp cụ thể là:

Xây dựng nền giáo dục theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa”

Chuẩn hóa có thể hiểu bao gồm những nội dung như chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy, sách giáo khoa, quy trình kiểm tra đánh giá. Nội dung chương trình đào tạo phải “hiện đại hóa”, đổi mới,

cập nhật thường xuyên để phù hợp nhu cầu xã hội, cung cấp cho người học tri thức khoa học mới, những nội dung mới phản ánh những thành tựu mới của khoa học, văn hóa đáp ứng với nhu cầu xã hội, khu vực, quốc tế nhằm giảm dần tình trạng sinh viên sau khi tốt nghiệp vào doanh nghiệp phải đào tạo lại. Nội dung chương trình đào tạo hiện đại nhưng tinh giản;

Hiện đại hóa phương pháp đào tạo, phương pháp giảng dạy, tránh nhồi nhét, học vẹt mà hạt nhân của giáo dục thời đại kinh tế tri thức là đào tạo tư duy sáng tạo và năng lực sáng tạo của nhân tài. Phải chuyển trọng tâm của giáo dục từ trang bị kiến thức sang bồi dưỡng rèn luyện phương pháp tư duy, giải quyết vấn đề cho sinh viên; chủ yếu bồi dưỡng phương pháp để sau khi sinh viên ra trường có khả năng tự đào tạo, năng lực giải quyết vấn đề để “dĩ nhất biến ứng vạn biến”, thích nghi với sự phát triển. Tăng cường sự tương tác giữa thầy và trò, ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy, tăng cường dạy công nghệ thông tin trong tất cả các bậc học.

Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên. Linh hồn của giáo dục chính là Giáo viên; nếu không có sự giao lưu với thầy giáo thì tư duy sáng tạo rất khó phát triển, giáo viên tốt có thể lợi dụng thiết bị giáo dục nhưng thiết bị này không thể thay thế giáo viên tốt. Tiếp tục thực hiện các đề án đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ trong và ngoài nước nhằm bổ sung đội ngũ Giảng viên đại học để giảm tỷ số sinh viên trên một Giảng viên như hiện nay là quá cao. Ưu tiên đầu tư đào tạo đội ngũ giáo viên dạy Tiếng Anh và Tin học, tiến đến việc học ngoại ngữ, tin học là môn bắt buộc ở bậc học tiểu học trên tất cả các vùng miền và có chuẩn quy định đối với từng bậc học. Sử dụng ngoại ngữ là một trong những yếu tố hội nhập

⁶ GS,TS. Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam, Lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr:4

⁷ GS,TS. Nguyễn Kế Tuấn (2004), *Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr:53

quốc tế, tận dụng những lợi thế do toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại. Phổ cập tin học để đi vào kinh tế tri thức.

Xã hội hóa giáo dục là huy động lực lượng toàn xã hội tham gia vào quá trình giáo dục đào tạo, đa dạng hóa các loại hình trường lớp, phát triển mạnh hệ thống giáo dục ngoài công lập, chú ý phối hợp ba môi trường giáo dục: gia đình – nhà trường – xã hội.

Gắn chặt giáo dục - đào tạo với thực tiễn sản xuất và đời sống: Ứng dụng, nghiên cứu khoa học trong nhà trường, học sinh sinh viên. Tổ chức cho sinh viên đi thực tế, thực tập, thực hành tại các doanh nghiệp nhằm giúp các em cọ sát thực tiễn, đây là điều kiện cần thiết không thể thiếu đối với các trường cao đẳng, đại học tư thục, khi cơ sở vật chất kỹ thuật của họ chưa đáp ứng theo hướng hiện đại. Tăng cường hệ thống đào tạo trực tuyến (e-Learning) giúp người học tự học, nâng cao trình độ, học tập suốt đời.

Cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị đảm bảo cho các cấp học, bậc học. Hiện đại hóa phương tiện dạy và học, thiết bị thông tin, internet, thư viện điện tử, lớp học, sân chơi, bãi tập, phòng thí nghiệm. Xây dựng các trung tâm thông tin – tư liệu, đặc biệt là thư viện điện tử kết nối các trường đại học trong và ngoài nước, các phòng thí nghiệm quốc gia, các trường đại học trọng điểm. Nhà nước cần có chính sách, đầu tư cơ sở vật chất, ngân sách cho giáo dục ở các vùng nông thôn, vùng núi. Sử dụng ngân sách đầu tư cho giáo dục đúng quy định. Bên cạnh hệ thống các trường công lập, cần xây dựng các trường chuyên biệt dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

Năm là, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

Tăng cường chất lượng giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, chăm lo sức khỏe học sinh sinh viên. Chính sách giáo dục của Đảng và nhà nước ta là giáo dục toàn diện: Dạy người, dạy chữ,

dạy nghề để có những con người mới xây dựng xã hội mới. Chú trọng giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc ở tất cả các cấp học, bậc học nhằm hình thành bản lĩnh chính trị và văn hóa vững vàng cho học sinh sinh viên, thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai đất nước. Giáo dục học sinh sinh viên tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, có ý thức tập thể, đoàn kết vì lợi ích chung, có lối sống lành mạnh.

Củng cố vững chắc kết quả chống mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở ở những nơi đã đạt chuẩn. Chống tái mù chữ, thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân đưa trẻ đến trường để 100% trẻ trong độ tuổi được đi học và không bỏ học, không lưu ban tiến tới thực hiện phổ cập đúng độ tuổi. Vận động những địa phương hoàn thành kết nghĩa hỗ trợ: “tỉnh giúp tỉnh, huyện giúp huyện, xã giúp xã”.

Đào tạo nghề cho người lao động. Thành lập, củng cố các cơ sở dạy nghề công lập, ngoài công lập, nhất là ở khu vực nông thôn. Phát triển các hình thức dạy nghề đa dạng, linh hoạt, thiết thực, gắn với khả năng tạo ra việc làm, đào tạo, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho người lao động có thể trau dồi nghề nghiệp thường xuyên, suốt đời qua đó nâng tỷ lệ công nhân tri thức và lao động tri thức trong công nghiệp và dịch vụ. Khuyến khích các doanh nghiệp, các khu công nghiệp thành lập các cơ sở dạy nghề chất lượng cao, vừa dạy nghề, vừa tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, thúc đẩy phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho cả nước.

Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, chăm sóc, phát triển năng khiếu, tài năng. Nhà nước có chính sách khuyến khích, huy động nguồn lực từ cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội đỡ đầu bảo trợ các tài năng giỏi.

Chuẩn hóa trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ công chức trong bộ máy hành chính nhà nước, lực

lượng vũ trang, cán bộ khoa học, công nghệ, cán bộ quản lý, sản xuất kinh doanh, kỹ sư, công nhân bậc cao trong các ngành kinh tế mũi nhọn vừa hồng vừa chuyên.

Thứ hai, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin

Thực hiện điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng giá trị gia tăng. Chú trọng thực hiện đồng bộ các chính sách thu hút đầu tư, chính sách tài chính để khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, ít sử dụng tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; xây dựng cơ sở hạ tầng-công nghệ tiên tiến, hiện đại. Thực hiện chiến lược phát triển khoa học có lộ trình phù hợp với năng lực nội sinh và có khả năng tranh thủ các thành tựu thế giới. Trong giai đoạn đầu tiên, chiến lược đó cần dành sự ưu tiên cho việc khuyến khích hoạt động tiếp nhận, học hỏi và ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ của thế giới

Huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế. Hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài, thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia, có tiềm lực khoa học – công nghệ, tài chính mạnh đầu tư vào Việt Nam, khuyến khích xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển, qua đó tri thức, công nghệ lan tỏa rộng khắp nền kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm, tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển công nghiệp. Phát triển khu công nghiệp, khu công nghệ cao, quy mô cấp vùng, với hạt nhân là vườn ươm công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp hiện đại, thay thế các khu công nghiệp kiểu cũ kém hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Chú trọng phát triển thị trường công nghệ, đây là lực kích thích quan trọng nhất của nền khoa học. Đảm bảo năng lực cạnh tranh, thành lập các trung tâm chuyên giao công nghệ có cơ chế hỗ trợ vốn vay đầu tư đổi mới công nghệ.

Thực hiện tốt bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thực hiện đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp phục vụ cho quá trình hội nhập.

Chính phủ có chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT). Công nghiệp hỗ trợ được coi là chìa khóa để thúc đẩy công nghiệp phát triển, góp phần kiềm chế nhập siêu, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là một trong những nhân tố quyết định khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp. *Thứ nhất*, CNHT là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, hay còn gọi là GDP công nghiệp hoặc giá trị mới cho công nghiệp. *Thứ hai*, CNHT là cơ sở để thực hiện hội nhập công nghiệp toàn cầu. Hội nhập quốc tế quan trọng là hội nhập ở thượng nguồn, tức là phối hợp với nhau trong quá trình tham gia sản xuất linh kiện, để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu. CNHT chính là mắt xích quan trọng trong vấn đề này, chứ không phải công nghiệp lắp ráp - thuộc khâu hạ nguồn, không mang tính sản xuất và chế tạo. *Thứ ba*, CNHT là nơi sử dụng các công nghệ cao. *Thứ tư*, CNHT là trường học thực tiễn để đào tạo tay nghề. Lao động trong CNHT mới có cơ hội để sáng tạo. *Thứ năm*, CNHT góp phần chữa trị căn bệnh nhập siêu và giảm lạm phát. *Thứ sáu*, CNHT tạo ra một cơ hội để giữ gìn an ninh kinh tế. Chính CNHT mới thu hút được đầu tư nước ngoài và tạo tăng trưởng bền vững. *Thứ bảy*, CNHT tinh túy và sạch sẽ, ít tác động đến môi trường. Cuối cùng, CNHT sẽ là động lực thúc đẩy ý tưởng, sáng tạo, quyết đoán, chấp nhận rủi ro, sẵn sàng hợp tác, do CNHT đòi hỏi phải liên kết thành chuỗi doanh nghiệp.

Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, động lực mạnh mẽ thúc đẩy đổi mới mọi lĩnh vực đi nhanh vào kinh tế tri thức.

Phát triển công nghiệp - công nghệ thông tin. Tập trung xây dựng các Trung tâm quốc gia về công nghệ cao, đây chính là đầu tàu phát triển khoa học – công nghệ của cả nước. Xây dựng công nghệ phần mềm thành ngành kinh tế mũi nhọn, cung cấp dịch vụ cho các công ty trong và ngoài nước, sớm thay thế các phần mềm nhập khẩu. Xây dựng và phát triển công nghiệp phần cứng máy tính bảo đảm sản xuất, lắp ráp trong nước đạt chất lượng cao, giá rẻ hơn so với các loại tương đương nhập ngoại và tham gia xuất khẩu; xây dựng và phát triển công nghiệp phần cứng truyền thông, đáp ứng một phần nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, mạng viễn thông và internet, nâng cao nhanh mức độ sẵn sàng kết nối mạng. Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đặc biệt là phát triển hạ tầng viễn thông bằng thông tin rộng, đa phương tiện tới tất cả tỉnh, thành trong cả nước, nhằm thúc đẩy, đặt nền móng cho phát triển thương mại điện tử, chính phủ điện tử, giáo dục điện tử, y tế điện tử. Bảo đảm hệ thống mạng thông tin trong nước đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, kết nối mọi miền đất nước với tốc độ cao, dung lượng lớn, giá cước thấp. Mọi trường học, bậc học, cấp học đều được nối mạng internet; Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo. Toàn bộ học sinh từ cấp tiểu học trở lên đều được học và sử dụng được máy vi tính, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học, phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, sinh viên cao đẳng, đại học, trong việc tự học tập, nghiên cứu khoa học.

Phát triển hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin được xác định là một trong những con đường ngắn nhất và làm đòn bẩy khơi dậy mọi tiềm năng, nội lực trong nước.

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, có ý nghĩa quyết định. Hợp tác với các đối tác nước

ngoài để triển khai các chương trình đào tạo chuyên môn nhằm tăng cường và nâng cao trình độ nguồn nhân lực công nghệ thông tin, có kỹ năng lập trình và trình độ cao, nhanh chóng vươn lên ngang trình độ tiên tiến trong khu vực.

Các doanh nghiệp coi ứng dụng công nghệ thông tin là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh. Các doanh nghiệp phát triển, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hải quan, hàng không,... trong mọi hoạt động quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh, hoạch định chiến lược và xem đó là biện pháp cơ bản để đổi mới quản lý, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Công nghệ thông tin chỉ thực sự trở thành động lực cho sự phát triển khi được ứng dụng rộng rãi.

Ứng dụng công nghệ thông tin cho phát triển nông thôn. Cần đưa tri thức và thông tin về cơ sở, cho dân vùng sâu, vùng xa, các vùng khó khăn. Phải ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin để khắc phục khoảng cách địa lý, khoảng cách tri thức cho các vùng này, đó là điều kiện ban đầu hết sức cần thiết cho sự phát triển, xóa đói giảm nghèo, để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Xây dựng và triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp để phổ cập thông tin số đến các hộ gia đình, điều này có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của đất nước theo hướng kinh tế tri thức.

Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí hoạt động. Cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến mức độ cao, diện rộng cho người dân và doanh nghiệp, làm cho hoạt động cơ quan nhà nước minh bạch hơn, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn

Thứ ba, hoàn thiện các thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật

Cải cách hành chính, đổi mới hệ thống chính trị, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh là khâu then chốt, đột phá để khơi dậy sức mạnh của toàn dân tiên vào nền kinh tế tri thức.

Nhà nước cần đóng vai trò “bà đỡ”, tạo khung khổ pháp lý thúc đẩy kinh tế phát triển, thu hút, khuyến khích đầu tư và hỗ trợ các điều kiện cần thiết để phát triển khoa học công nghệ cho hoạt động nghiên cứu, triển khai. Có cơ chế phù hợp nhằm khuyến khích các nhà khoa học tham vấn, giám sát, phản biện và đóng góp xây dựng chủ trương, chính sách, cũng như tham dự vào các hình thức sinh hoạt chính trị quan trọng của đất nước

Hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa và xử lý triệt để hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh, tài chính. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi bổ sung kịp thời hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách thể hiện quan điểm tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh; Nhân mạnh các vấn đề về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, bản quyền; Tránh mâu thuẫn, chông chéo giữa văn bản Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Có chính sách thuế phù hợp để khuyến khích đầu tư, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Có chính sách phát triển và trọng dụng nhân tài, tránh chảy máu chất xám.

Tăng cường khả năng điều tiết vĩ mô của nhà nước. Sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, xóa bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ cần có chính sách phát triển vùng, giảm thiểu mất cân đối giữa các khu vực, khuyến khích các địa phương tạo ra những lợi thế cạnh tranh riêng, hạn chế dần mức độ tập trung quá cao ở hai thành phố lớn gây ra những vấn đề đô thị nghiêm trọng như tắc đường, kẹt xe, ô nhiễm,...; Trợ giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hiện đại hóa hành chính, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy

trình, thực hiện tốt cơ chế một cửa và rút gọn thời gian giải quyết các công việc của doanh nghiệp, của công dân, giảm tiêu cực trong khi thi hành nhiệm vụ của cán bộ, công chức nhà nước. Đề cao trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước.

Phát triển hiệu quả an sinh xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt bảo hiểm thất nghiệp là điều kiện cần để bảo đảm tái sử dụng lực lượng lao động vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường kiểm tra và có biện pháp chế tài các doanh nghiệp trong thực hiện các chính sách bảo hiểm cho người lao động.

Thứ tư, Sử dụng có hiệu quả thành tựu của kinh tế tri thức

Sử dụng tri thức mới, công nghệ mới đẩy nhanh dịch chuyển cơ cấu và tốc độ tăng trưởng. Trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế vẫn tiếp tục sử dụng công nghệ truyền thống nhưng được cải tiến bằng những tri thức mới để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Ứng dụng triệt để những thành tựu của công nghệ mới nhất, của tri thức, của nền kinh tế tri thức mang lại, nhằm tạo những bước nhảy vọt của toàn nền kinh tế.

Sử dụng tri thức để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy hình thành và phát triển nền nông nghiệp tri thức. Đưa thông tin và tri thức về nông thôn để nâng cao dân trí, giúp người dân nắm bắt những tri thức mới cần thiết cho sản xuất, cho đời sống.

Sử dụng tri thức để cải tạo và đổi mới các ngành công nghiệp, dịch vụ truyền thống. Nhanh chóng phát triển và hiện đại hóa các ngành dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, viễn thông,...đó là những ngành có hàm lượng tri thức cao và cho ra giá trị gia tăng cao nhất. Công nghệ thông tin có tác động to lớn, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển.

4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh quốc tế mới, toàn cầu hóa gia tăng nhanh chóng, khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, kinh tế tri thức đang hình thành, nếu nước ta không tận dụng được thời cơ, phát huy sức mạnh của dân tộc để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nước ta sẽ bị tụt hậu rất xa và sẽ không tránh khỏi sự đe dọa của làn sóng toàn cầu hóa. Vì vậy, phát triển kinh tế tri thức ngay trong quá trình

công nghiệp hoá, hiện đại hóa là đòi hỏi tất yếu đối với nước ta để đi nhanh tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ văn minh, góp phần đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, bắt kịp sự phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế tri thức vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc xây dựng xã hội mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Đình Cự, Trần Xuân Sâm (2006), *Lực lượng sản xuất mới và kinh tế tri thức*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đặng Hữu (2000), *Nền kinh tế tri thức - nhận thức và hành động*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
3. Đặng Hữu (2004), *Kinh tế tri thức, Thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đặng Mộng Liên (2002), *Kinh tế tri thức, những khái niệm và vấn đề cơ bản*, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội.
5. TS. Vũ Trọng Lâm (2004), *Kinh tế tri thức ở Việt Nam, Quan điểm và giải pháp phát triển*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. TS. Lưu Hồng Lưu (2009), *vai trò của tri thức khoa học trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
7. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (2004), *Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Tùng (2001), *Nền kinh tế tri thức và yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam*, Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội .
9. GS.TS. Ngô Quý Tùng (2000), *Kinh tế tri thức, xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Lưu Ngọc Trinh (2002), *Bước chuyển sang nền kinh tế tri thức ở một số nước trên thế giới hiện nay*, Nhà xuất bản Giáo dục.
11. Tần Ngôn Trước (2001), *Thời đại Kinh tế tri thức*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.